Phan Ngọc Mạnh

Digitally signed by Phan Ngọc Mạnh
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Đông, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Kế Toán Trưởng, CN=Phan Ngọc Mạnh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035079000284
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.02.29 09:12:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Tháng 02 năm 2024**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 07 - 08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 11 - 42 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 09/10/2023 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật.

***Trụ sở chính:***

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

***Các đơn vị trực thuộc :***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam |

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:***

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Hồng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên (trước ngày 31/3/2023) |
| Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Đào Việt Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Minh Ngọc | Thành viên (trước ngày 31/3/2023) |
| Ông Bùi Đức Thuận | Thành viên (từ ngày 31/3/2023) |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên (từ ngày 31/3/2023) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Trọng Vinh | Tổng Giám đốc (từ ngày 02/10/2023) |
| Ông Lê Văn Tuấn | Tổng Giám đốc (trước ngày 01/10/2023) |
| Ông Phạm Lạp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 05/01/2023) |
| Ông Bùi Thọ Sang | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/7/2023) |
| Ông Lê Anh Trình | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/01/2024) |

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Trọng Vinh**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

anviet
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 16/2024/KT-AV3-TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Hoài Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
**Thay mặt và đại diện**
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

**Nguyễn Thu Hà**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Mẫu số B01 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **461.301.869.766** | **376.283.354.386** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **53.056.971.729** | **28.439.149.745** |
| 1. Tiền | 111 | | 41.832.971.729 | 28.299.149.745 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 120 | | 11.224.000.000 | 140.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **75.000.000** | **1.872.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | **6.1** | 75.000.000 | 1.872.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **328.470.978.800** | **240.191.842.759** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **7.1** | 236.785.820.457 | 198.560.175.281 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 29.654.776.148 | 4.114.646.603 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | **6.2** | 24.966.967.504 | 17.206.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **8.1** | 54.485.443.412 | 38.600.312.823 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | **9** | (17.422.028.721) | (18.289.291.948) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **75.815.970.379** | **101.998.445.573** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **11** | 75.815.970.379 | 101.998.445.573 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.882.948.858** | **3.781.916.309** |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.604.432.854 | 3.503.400.305 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | **16.2** | 278.516.004 | 278.516.004 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **591.114.712.028** | **603.957.887.036** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **15.598.545.385** | **25.420.604.825** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **7.2** | 15.254.846.385 | 25.420.604.825 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | **8.2** | 343.699.000 | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **57.859.473.890** | **61.585.297.125** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **14** | 47.195.856.890 | 50.921.680.125 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *154.906.092.563* | *154.102.479.688* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(107.710.235.673)* | *(103.180.799.563)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | **13** | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *10.663.617.000* | *10.663.617.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | - | - |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **-** | **472.378.838** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 472.378.838 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **517.267.000.000** | **515.210.431.240** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | **6.3** | 562.851.773.480 | 562.592.204.720 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | **6.3** | 1.797.000.000 | - |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | **6.4** | (47.381.773.480) | (47.381.773.480) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **389.692.753** | **1.269.175.008** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **12** | 389.692.753 | 1.269.175.008 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **1.052.416.581.794** | **980.241.241.422** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **375.917.956.468** | **356.784.955.252** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **352.971.168.199** | **290.048.368.047** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **15.1** | 83.160.798.423 | 42.076.880.978 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 91.864.838.976 | 56.884.887.975 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | **16.1** | 1.368.337.504 | 3.372.785.045 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.041.844.302 | 6.826.916.740 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | **17** | 19.444.065.750 | 9.920.867.700 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | **18** | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | **19** | 16.495.676.715 | 28.568.701.892 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | **20.1** | 125.629.382.129 | 142.389.827.717 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.958.724.400 | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **22.946.788.269** | **66.736.587.205** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | **15.2** | 8.721.788.269 | 16.785.424.345 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | **20.2** | 14.225.000.000 | 49.951.162.860 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **676.498.625.326** | **623.456.286.170** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **676.498.625.326** | **623.456.286.170** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | **21** | 241.687.110.000 | 219.718.260.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *241.687.110.000* | *219.718.260.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | **21** | 67.964.007.623 | 67.964.007.623 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | **21** | 197.388.891.132 | 197.388.891.132 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | **21b** | 169.458.616.571 | 138.385.127.415 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *112.673.277.415* | *73.521.677.318* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *56.785.339.156* | *64.863.450.097* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.052.416.581.794** | **980.241.241.422** |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Phan Ngọc Mạnh | Vũ Trọng Vinh |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
## Năm 2023

**Mẫu số B02 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **23** | **380.497.837.354** | **520.278.466.307** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | **23** | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **23** | **380.497.837.354** | **520.278.466.307** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | **24** | 349.478.978.948 | 495.562.828.332 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **31.018.858.406** | **24.715.637.975** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **25** | 85.083.193.680 | 88.060.990.827 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | **26** | 16.948.976.714 | 19.264.763.773 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *12.693.311.340* | *16.140.014.507* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | **27** | 33.989.744.008 | 47.389.981.861 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **65.163.331.364** | **46.121.883.168** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | **28** | 201.375.455 | 26.314.737.013 |
| 12. Chi phí khác | 32 | **29** | 8.579.367.663 | 1.910.068.266 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(8.377.992.208)** | **24.404.668.747** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **56.785.339.156** | **70.526.551.915** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | **31** | - | 5.663.101.818 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **56.785.339.156** | **64.863.450.097** |

*Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.*

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Phan Ngọc Mạnh | Vũ Trọng Vinh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
**Năm 2023**

**Mẫu số B03 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***56.785.339.156*** | ***70.526.551.915*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 14 | 5.441.629.362 | 7.028.402.912 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (867.263.227) | 7.441.129.665 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (84.362.431.061) | (81.243.673.582) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 26 | 12.693.311.340 | 16.140.014.507 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***(10.309.414.430)*** | ***19.892.425.417*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (69.965.380.263) | (9.510.176.629) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 26.182.475.194 | 9.735.407.819 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 70.222.548.678 | (34.756.712.811) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 879.482.255 | 529.564.893 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.242.833.754) | (15.148.466.462) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (5.663.101.818) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.784.275.600) | (2.969.687.046) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***1.982.602.080*** | ***(37.890.746.637)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 14 | (1.853.299.563) | (359.126.487) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.303.638.580 | 29.669.232.962 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (38.402.972.692) | (10.300.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 30.642.005.188 | 10.810.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (259.568.760) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 81.704.166.599 | 91.631.544.079 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***75.133.969.352*** | ***121.451.650.554*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 305.516.921.205 | 353.545.182.175 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (358.003.529.653) | (391.977.184.083) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.141.000) | (43.881.149.600) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(52.498.749.448)*** | ***(82.313.151.508)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **24.617.821.984** | **1.247.752.409** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5** | **28.439.149.745** | **27.191.397.336** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **5** | **53.056.971.729** | **28.439.149.745** |

*Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.*

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Phan Ngọc Mạnh | Vũ Trọng Vinh |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 400 người (tại 01/01/2023 là 427 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

### 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

#### 1.6.1 Trước ngày 30/10/2023:

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|---|---|---|
| **A** | **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc** | | |
| 1 | Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | Xây lắp |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Xây lắp |
| 4 | Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Các công ty con** | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Xây dựng công trình điện | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 57,03% | 57,03% | 57,03% |
| 4 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 65,10% | 65,10% | 65,10% |
| 5 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 89,90% | 89,90% | 89,90% |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96% | 99,96% | 99,96% |

**1.6.2 Từ ngày 30/10/2023:**

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng Lượng SJE là số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị 499.740.431.240 VND và tiền mặt 259.568.760 VND. Công ty TNHH Năng lượng SJE trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110525401 ngày 30/10/2023, thay đổi lần lần thứ nhất ngày 08/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

| Đơn vị | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | 57.250.000.000 | 70,00% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | 35.814.689.000 | 57,03% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (1) | 66.942.942.240 | 65,10% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei (2) | 42.965.000.000 | 66,10% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | 296.767.800.000 | 99,96% |

(1) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 66.942.942.240 VND (mã chứng khoán: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó, tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu, tương đương 42.965.000.000 VND, chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty Cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei là công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

**Cấu trúc doanh nghiệp như sau:**

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|---|---|---|
| **A** | **Các đơn vị trực thuộc** | | |
| 1 | Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | Xây lắp |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Xây lắp |
| 4 | Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm |

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Các công ty con cấp 1** | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Xây dựng công trình điện | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 65,10% | 65,10% | 65,10% |
| 3 | Công ty TNHH Năng Lượng SJE | Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| **C** | **Các Công ty con cấp 2** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 57,03% | 57,03% | 57,03% |
| 3 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 89,90% | 89,90% | 89,90% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96% | 99,96% | 99,96% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

### 4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

### 4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei là 5.448.300.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 52.706.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông là 8.400.000.000 VND.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội là 79.866.815 VND.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con đã được kiểm toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

## 4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

## 4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

## 4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 $m^2$ đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 $m^2$ đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

## 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

## 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### 4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

### 4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 31/3/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023.

### 4.16 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

### 4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

### 4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...); hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

### 4.20 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 20, 21, 22, 34.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.308.713.364 | 884.175.827 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.524.258.365 | 27.414.973.918 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng) | 11.224.000.000 | 140.000.000 |
| **Cộng** | **53.056.971.729** | **28.439.149.745** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| **6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)** | | **75.000.000** | - | | | **1.872.000.000** | - | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 7.500 | 75.000.000 | - | | 7.500 | 75.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | - | - | - | | 199.666 | 1.797.000.000 | - | |

| **6.2 Phải thu về cho vay** | **31/12/2023 VND** | **01/01/2023 VND** |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **24.966.967.504** | **17.206.000.000** |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 24.966.967.504 | 6.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | - | 11.156.000.000 |
| **Phải thu về cho vay là các bên liên quan** | **24.966.967.504** | **17.206.000.000** |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 24.966.967.504 | 6.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | - | 11.156.000.000 |

| **6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **31/12/2023 VND** | | | **01/01/2023 VND** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 562.851.773.480 | (47.381.773.480) | | 562.592.204.720 | (47.381.773.480) | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.797.000.000 | - | | - | - | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 70.000.000.000 | 47.381.773.480 | (47.381.773.480) | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 65,10 | 65,10 | 65,10 | 83.065.900.000 | 66.942.942.240 | - | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | 23,08 | 89,90 | 89,90 | 65.000.000.000 | 15.470.000.000 | - | |
| Công ty TNHH Năng lượng SJE | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 500.000.000.000 | 433.057.057.760 | - | |
| **Cộng** | | | | **718.065.900.000** | **562.851.773.480** | **(47.381.773.480)** | |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

| | 31/12/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **Tổng giá trị cổ phiếu** | **199.666** | **1.797.000.000** | **-** | | **-** | **-** | **-** | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | 199.666 | 1.797.000.000 | - | | - | - | - | |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| **6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn** | **Năm 2023 VND** | **Năm 2022 VND** |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **(47.381.773.480)** | **(47.381.773.480)** |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **(47.381.773.480)** | **(47.381.773.480)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **7.1 Ngắn hạn** | **236.785.820.457** | **198.560.175.281** |
| ***Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng*** | ***179.653.736.040*** | ***116.355.378.174*** |
| BQL Dự án các công trình điện miền Trung | 112.751.720.627 | 51.150.793.579 |
| BQL Dự án các công trình điện miền Nam | 35.999.467.103 | 49.202.959.637 |
| BQL Dự án các công trình điện miền Bắc | 30.902.548.310 | 16.001.624.958 |
| ***Các khoản phải thu của khách hàng khác*** | ***57.132.084.417*** | ***82.204.797.107*** |
| *Trong đó:* | | |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 741.137.204 | 27.609.525.563 |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *437.755.252* | *2.810.527.342* |
| *Tổng công ty Sông Đà - CTCP* | *303.381.952* | *21.096.894.639* |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông* | - | *3.692.772.382* |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei* | - | *9.331.200* |
| **7.2 Dài hạn** | **15.254.846.385** | **25.420.604.825** |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*) | 15.254.846.385 | 25.420.604.825 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 15.254.846.385 | 25.420.604.825 |
| *Tổng công ty Sông Đà - CTCP* | *15.254.846.385* | *25.420.604.825* |

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 VND | | 01/01/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **8.1 Ngắn hạn** | **54.485.443.412** | **(13.336.382.541)** | **38.600.312.823** | **(6.284.596.390)** |
| Phải thu về cổ tức được chia | 13.375.092.678 | - | 8.048.576.000 | - |
| Tạm ứng | 12.704.813.046 | - | 8.187.489.030 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 61.000.000 | - | 2.592.019.929 | (236.326.000) |
| Phải thu của cán bộ công nhân viên | 153.960.619 | - | 244.795.909 | - |
| Phải thu tiền lãi cho vay | 2.144.155.612 | (644.249.540) | 678.507.352 | - |
| Phải thu các công trình giao khoán các đội | 1.188.507.627 | (1.093.670.790) | 1.004.556.544 | (999.966.824) |
| Tiền đền bù chi trả hộ các công trình | 10.512.383.639 | (5.804.303.950) | 9.872.922.520 | (4.555.686.539) |
| Phải thu khác | 14.345.530.191 | (5.794.158.261) | 7.971.445.539 | (492.617.027) |
| *Trong đó:* | | | | |
| Phải thu các bên là bên liên quan | 25.622.226.749 | (5.675.662.432) | 15.409.958.525 | - |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *12.247.134.071* | *(5.675.662.432)* | *7.361.382.525* | - |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông* | *12.880.000.000* | - | *4.480.000.000* | - |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời* | *495.092.678* | - | - | - |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn* | - | - | *3.568.576.000* | - |
| **8.2 Dài hạn** | **343.699.000** | **(206.326.000)** | **-** | **-** |
| Ký cược, ký quỹ | 343.699.000 | (206.326.000) | - | - |

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| **Số dư đầu năm** | **(18.289.291.948)** | **(10.848.162.283)** |
| Trích lập dự phòng | (9.410.251.172) | (7.441.129.665) |
| Hoàn nhập dự phòng | 10.268.601.269 | - |
| Xóa nợ | 8.913.130 | - |
| **Số dư cuối năm** | **(17.422.028.721)** | **(18.289.291.948)** |
| *Trong đó:* | | |
| - Phải thu của khách hàng | (3.749.723.248) | (11.875.098.626) |
| - Phải thu khác | (13.336.382.541) | (6.048.270.390) |
| - Cầm cố ký quỹ ký cược | (206.326.000) | (236.326.000) |
| - Trả trước cho người bán | (129.596.932) | (129.596.932) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 10. NỢ XẤU

| | 31/12/2023 VND | | 01/01/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán** | **27.154.423.652** | **9.732.394.931** | **24.870.108.041** | **6.580.816.093** |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 11.098.499.819 | 5.422.837.387 | 5.447.115.993 | 5.447.115.993 |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *5.651.383.826* | *3.955.968.678* | *2.402.552.691* | *2.402.552.691* |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *2.402.552.691* | *1.201.276.345* | *885.307.879* | *885.307.879* |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *885.307.879* | *265.592.364* | *2.159.255.423* | *2.159.255.423* |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *2.159.255.423* | - | - | - |
| - Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đấu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2 | 4.528.717.901 | 3.170.102.531 | | |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *4.528.717.901* | *3.170.102.531* | - | - |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | - | - | 10.238.601.269 | - |
| *Thời gian quá hạn: trên 36 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | - | - | *10.238.601.269* | - |
| - Các đối tượng khác | 11.527.205.932 | 1.139.455.013 | 9.184.390.779 | 1.133.700.100 |

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 VND | | 01/01/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.516.495.827 | - | 38.703.234.616 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 298.626.137 | - | 201.508.137 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 38.000.848.415 | - | 63.093.702.820 | - |
| **Cộng** | **75.815.970.379** | **-** | **101.998.445.573** | **-** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| **Dài hạn** | **389.692.753** | **1.269.175.008** |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 106.123.320 | 40.108.740 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 40.668.599 | 663.532.934 |
| Các khoản khác | 242.900.834 | 565.533.334 |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số đầu năm** | **10.663.617.000** | **10.663.617.000** |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| **Số cuối năm** | **10.663.617.000** | **10.663.617.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| **Số đầu năm** | **-** | **-** |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| **Số cuối năm** | **-** | **-** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số đầu năm** | **10.663.617.000** | **10.663.617.000** |
| **Số cuối năm** | **10.663.617.000** | **10.663.617.000** |

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **68.942.251.185** | **68.169.092.945** | **15.305.645.176** | **1.685.490.382** | **154.102.479.688** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **388.850.000** | **1.464.449.563** | **-** | **1.853.299.563** |
| Mua sắm | - | 388.850.000 | 1.464.449.563 | - | 1.853.299.563 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **696.132.143** | **353.554.545** | **-** | **1.049.686.688** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 696.132.143 | 353.554.545 | - | 1.049.686.688 |
| **Số cuối năm** | **68.942.251.185** | **67.861.810.802** | **16.416.540.194** | **1.685.490.382** | **154.906.092.563** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **39.190.645.635** | **49.399.858.184** | **13.188.777.953** | **1.401.517.791** | **103.180.799.563** |
| **Tăng trong năm** | **3.667.145.235** | **1.252.888.168** | **408.289.631** | **113.306.328** | **5.441.629.362** |
| Khấu hao trong năm | 3.667.145.235 | 1.252.888.168 | 408.289.631 | 113.306.328 | 5.441.629.362 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **696.132.143** | **216.061.109** | **-** | **912.193.252** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 696.132.143 | 216.061.109 | - | 912.193.252 |
| **Số cuối năm** | **42.857.790.870** | **49.956.614.209** | **13.381.006.475** | **1.514.824.119** | **107.710.235.673** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **29.751.605.550** | **18.769.234.761** | **2.116.867.223** | **283.972.591** | **50.921.680.125** |
| **Số cuối năm** | **26.084.460.315** | **17.905.196.593** | **3.035.533.719** | **170.666.263** | **47.195.856.890** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 37.668.078.712 VND (tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 VND | | 01/01/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **15.1 Ngắn hạn** | **83.160.798.423** | **83.160.798.423** | **42.076.880.978** | **42.076.880.978** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 44.357.879.871 | 44.357.879.871 | 11.147.480.285 | 11.147.480.285 |
| *Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh* | *31.693.281.982* | *31.693.281.982* | - | - |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *6.602.589.658* | *6.602.589.658* | *10.403.319.639* | *10.403.319.639* |
| *Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc* | *6.062.008.231* | *6.062.008.231* | *744.160.646* | *744.160.646* |
| Các đối tượng khác | 38.802.918.552 | 38.802.918.552 | 30.929.400.693 | 30.929.400.693 |
| *Trong đó:* | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 11.064.961.366 | 11.064.961.366 | 12.798.130.733 | 12.798.130.733 |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *6.602.589.658* | *6.602.589.658* | *10.403.319.639* | *10.403.319.639* |
| *Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà* | *2.394.811.094* | *2.394.811.094* | *2.394.811.094* | *2.394.811.094* |
| *Tổng công ty Sông Đà - CTCP* | *1.159.573.416* | *1.159.573.416* | - | - |
| *Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei* | *907.987.198* | *907.987.198* | - | - |
| **15.2 Dài hạn** | **8.721.788.269** | **8.721.788.269** | **16.785.424.345** | **16.785.424.345** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 2.214.431.577 | 2.214.431.577 | 5.235.628.613 | 5.235.628.613 |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *2.214.431.577* | *2.214.431.577* | *5.235.628.613* | *5.235.628.613* |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 6.507.356.692 | 6.507.356.692 | 11.549.795.732 | 11.549.795.732 |
| *Trong đó:* | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 3.428.874.511 | 3.428.874.511 | 10.027.891.714 | 10.027.891.714 |
| *Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long* | *2.214.431.577* | *2.214.431.577* | *5.235.628.613* | *5.235.628.613* |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 3* | *438.161.193* | *438.161.193* | *2.650.203.551* | *2.650.203.551* |
| *Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà* | *776.281.741* | *776.281.741* | *2.142.059.550* | *2.142.059.550* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.695.619.272 | 12.104.282.264 | 12.923.442.761 | 876.458.775 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 530.012.760 | 509.763.304 | 986.780.965 | 52.995.099 |
| Thuế tài nguyên | 561.068.014 | 5.379.134.781 | 5.879.049.683 | 61.153.112 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 54.954.061 | 44.922.816 | 70.673.232 | 29.203.645 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 132.270.178 | 1.341.637.000 | 1.473.907.178 | - |
| Các loại thuế, phí khác | 120.344.756 | 745.016.043 | 795.349.930 | 70.010.869 |
| **Cộng** | **3.094.269.041** | **20.124.756.208** | **22.129.203.749** | **1.089.821.500** |
| *Trong đó:* | | | | |
| 16.1 Phải nộp | 3.372.785.045 | | | 1.368.337.504 |
| 16.2 Phải thu | 278.516.004 | | | 278.516.004 |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **19.444.065.750** | **9.920.867.700** |
| Lãi vay phải trả | 207.038.646 | 756.561.060 |
| Chi phí các công trình phải trả | 19.237.027.104 | 9.164.306.640 |

## 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **7.500.000** | **7.500.000** |
| Các khoản khác | 7.500.000 | 7.500.000 |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **16.495.676.715** | **28.568.701.892** |
| Kinh phí công đoàn | 175.900.841 | 235.772.990 |
| Bảo hiểm xã hội | 77.026.188 | 147.015.112 |
| Bảo hiểm y tế | 9.061.439 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 367.521 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 589.415.398 | 601.556.398 |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 14.393.456.752 | 17.011.277.396 |
| Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con | 144.900.000 | - |
| Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên | 75.000.000 | 75.000.000 |
| BQL DA các công trình điện miền Bắc | 61.166.212 | 33.527.183 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 969.382.364 | 10.464.552.813 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| **20.1 Ngắn hạn** | **125.629.382.129** | **142.389.827.717** |
| Các khoản vay | 125.629.382.129 | 142.389.827.717 |
| **20.2 Dài hạn** | **14.225.000.000** | **49.951.162.860** |
| Các khoản vay | 14.225.000.000 | 49.951.162.860 |

**a. Các khoản vay**

| | 01/01/2023 VND | | Trong năm VND | | 31/12/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **142.389.827.717** | **142.389.827.717** | **266.191.921.205** | **282.952.366.793** | **125.629.382.129** | **125.629.382.129** |
| ***Vay ngắn hạn (*)*** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 52.017.208.717 | 52.017.208.717 | 188.912.322.513 | 174.425.064.401 | 66.504.466.829 | 66.504.466.829 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 83.723.938.040 | 83.723.938.040 | 68.744.598.692 | 99.033.621.432 | 53.434.915.300 | 53.434.915.300 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 358.680.960 | 358.680.960 | 8.535.000.000 | 3.203.680.960 | 5.690.000.000 | 5.690.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 5.690.000.000 | 5.690.000.000 | - | 5.690.000.000 | - | - |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

### a. Các khoản vay

| | 01/01/2023 VND | | Trong năm VND | | 31/12/2023 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay dài hạn** | **49.951.162.860** | **49.951.162.860** | **47.860.000.000** | **83.586.162.860** | **14.225.000.000** | **14.225.000.000** |
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1] | - | - | 22.760.000.000 | 8.535.000.000 | 14.225.000.000 | 14.225.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 19.915.000.000 | 19.915.000.000 | - | 19.915.000.000 | - | - |
| ***Vay dài hạn các tổ chức khác*** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 19.817.662.860 | 19.817.662.860 | - | 19.817.662.860 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | 10.218.500.000 | 10.218.500.000 | 20.600.000.000 | 30.818.500.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | - | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

***Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:***

**[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

| | | |
|---|---|---|
| Số tiền vay | : | 22.760.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai |
| Lãi suất vay | : | Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm |
| Thời hạn vay | : | 46 tháng |
| Kỳ trả nợ | : | Theo lịch trả nợ |
| Tài sản đảm bảo | : | Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023. |
| Số phải trả tại 31/12/2023 | : | 19.915.000.000 VND |
| Số còn phải trả trong năm 2024 | : | 5.690.000.000 VND |

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

Đơn vị tính: VND

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Các khoản vay | 19.915.000.000 | 5.690.000.000 | 14.225.000.000 | - |
| *Vay dài hạn ngân hàng* | *19.915.000.000* | *5.690.000.000* | *14.225.000.000* | - |
| **Cộng** | **19.915.000.000** | **5.690.000.000** | **14.225.000.000** | **-** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Các khoản vay | 56.599.843.820 | 6.648.680.960 | 49.951.162.860 | - |
| *Vay dài hạn ngân hàng* | *26.563.680.960* | *6.648.680.960* | *19.915.000.000* | - |
| *Vay dài hạn các tổ chức khác* | *30.036.162.860* | - | *30.036.162.860* | - |
| **Cộng** | **56.599.843.820** | **6.648.680.960** | **49.951.162.860** | **-** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| **Số đầu năm trước** | **219.718.260.000** | **67.964.007.623** | **197.388.891.132** | **108.800.836.651** | **593.871.995.406** |
| **Tăng trong năm trước** | **-** | **-** | **-** | **64.863.450.097** | **64.863.450.097** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 64.863.450.097 | 64.863.450.097 |
| **Giảm trong năm trước** | **-** | **-** | **-** | **35.279.159.333** | **35.279.159.333** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 35.279.159.333 | 35.279.159.333 |
| **Số đầu năm nay** | **219.718.260.000** | **67.964.007.623** | **197.388.891.132** | **138.385.127.415** | **623.456.286.170** |
| **Tăng trong năm nay** | **21.968.850.000** | **-** | **-** | **56.785.339.156** | **78.754.189.156** |
| Tăng vốn | 21.968.850.000 | - | - | - | 21.968.850.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 56.785.339.156 | 56.785.339.156 |
| **Giảm trong năm nay** | **-** | **-** | **-** | **25.711.850.000** | **25.711.850.000** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 25.711.850.000 | 25.711.850.000 |
| **Số cuối năm nay** | **241.687.110.000** | **67.964.007.623** | **197.388.891.132** | **169.458.616.571** | **676.498.625.326** |
| | | | | | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần thường | |
|---|---|---|
| | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam | 128.055.800.000 | - |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 40.959.600.000 | 37.236.000.000 |
| Các cổ đông khác | 72.671.710.000 | 182.482.260.000 |
| **Cộng** | **241.687.110.000** | **219.718.260.000** |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| **a. Vốn góp của chủ sở hữu** | **Năm 2023 VND** | **Năm 2022 VND** |
|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01** | **219.718.260.000** | **219.718.260.000** |
| **Tăng trong năm** | **21.968.850.000** | **-** |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 21.968.850.000 | - |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** |
| **Tại ngày 31/12** | **241.687.110.000** | **219.718.260.000** |

| **b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Năm 2023 VND** | **Năm 2022 VND** |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **138.385.127.415** | **108.800.836.651** |
| **Tăng trong năm** | **56.785.339.156** | **64.863.450.097** |
| Lợi nhuận trong năm | 56.785.339.156 | 64.863.450.097 |
| **Giảm trong năm** | **25.711.850.000** | **35.279.159.333** |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | 32.957.739.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 21.968.850.000 | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.243.000.000 | 1.821.420.333 |
| Thưởng ban điều hành | 500.000.000 | 500.000.000 |
| **Số cuối năm** | **169.458.616.571** | **138.385.127.415** |

| **c. Cổ phiếu** | **31/12/2023 Cổ phiếu** | **01/01/2023 Cổ phiếu** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.168.711 | 21.971.826 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.168.711 | 21.971.826 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *24.168.711* | *21.971.826* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.168.711 | 21.971.826 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *24.168.711* | *21.971.826* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764 | 12.156.428.764 |
| Công ty Cổ phần Linh Linh | 1.261.738.423 | 1.261.738.423 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 1.326.185.000 | 1.326.185.000 |
| Các đối tượng khác | 5.164.810.080 | 5.155.896.950 |
| **Cộng** | **19.909.162.267** | **19.900.249.137** |

## 23. DOANH THU

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **380.497.837.354** | **520.278.466.307** |
| Doanh thu bán thành phẩm | 17.232.482.406 | 24.788.722.332 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 356.391.373.261 | 483.254.536.879 |
| Doanh thu khác | 6.873.981.687 | 12.235.207.096 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **380.497.837.354** | **520.278.466.307** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.899.402.939 | 7.059.187.367 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 336.272.196.390 | 476.898.554.671 |
| Giá vốn khác | 6.307.379.619 | 11.605.086.294 |
| **Cộng** | **349.478.978.948** | **495.562.828.332** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.025.156.320 | 1.705.188.383 |
| Cổ tức được chia | 81.883.203.815 | 86.183.127.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.775 | 10.069 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 174.814.770 | 172.665.375 |
| **Cộng** | **85.083.193.680** | **88.060.990.827** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 12.693.311.340 | 16.140.014.507 |
| Chi phí tài chính khác | 4.255.665.374 | 3.124.749.266 |
| **Cộng** | **16.948.976.714** | **19.264.763.773** |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **33.989.744.008** | **47.389.981.861** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 23.949.597.683 | 26.773.926.725 |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (858.350.097) | 7.441.129.665 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 10.898.496.422 | 13.174.925.471 |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 174.000.000 | 32.818.512.962 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | (137.493.436) | (6.644.641.801) |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (19.641.420) | - |
| Xử lý công nợ | 184.510.311 | 140.865.852 |
| **Cộng** | **201.375.455** | **26.314.737.013** |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 463.306.662 | 495.299.846 |
| Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Nảy | 7.317.557.840 | - |
| Các khoản khác | 798.503.161 | 1.414.768.420 |
| **Cộng** | **8.579.367.663** | **1.910.068.266** |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 163.064.666.421 | 214.211.181.243 |
| Chi phí nhân công | 70.779.039.232 | 129.340.695.710 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.441.629.362 | 7.028.402.912 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 119.929.280.445 | 147.262.053.150 |
| **Cộng** | **359.214.615.460** | **497.842.333.015** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán (1)** | **56.785.339.156** | **70.526.551.915** |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng (2)*** | ***8.906.128.837*** | ***1.045.245.229*** |
| Chi phí không được trừ khác | 8.906.128.837 | 1.045.245.229 |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm (3)*** | ***81.883.203.815*** | ***86.183.127.000*** |
| Cổ tức được chia | 81.883.203.815 | 86.183.127.000 |
| **Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)** | **(16.191.735.822)** | **(14.611.329.856)** |
| **Trong đó:** | | |
| Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a) | - | 28.300.000.000 |
| Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b) | - | (3.900.108.051) |
| Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c) | (16.191.735.822) | (39.011.221.805) |
| **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)** | **20%** | **20%** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5) | - | 5.660.000.000 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5) | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5) | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | - | 3.101.818 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)** | **-** | **5.663.101.818** |

## 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phải thu năm trước đã thanh toán trong năm nay, số tiền 3.149.280.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.535.000.000 VND.

## 33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## 34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông** | **Công ty con** | | |
| Lãi vay phải thu | | 1.419.196.245 | 1.420.676.030 |
| Lãi vay đã thu | | 5.097.583.027 | - |
| Công ty con trả gốc vay | | 21.306.000.000 | 10.810.000.000 |
| Doanh thu khác | | 23.530.197 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|
| Thu tiền khác | | 25.883.217 | 63.256.000 |
| Tiền lịch Tết đã thu | | 14.385.600 | - |
| Thu lại tiền | | - | 240.000.000 |
| Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con | | - | 13.320.000 |
| **Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long** | **Công ty con** | | |
| ***Giao dịch bán hàng*** | | | |
| Doanh thu xây dựng | | 743.522.640 | 1.925.969.456 |
| Thu tiền | | 25.824.098 | 240.504.368 |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả | | - | 429.410.677 |
| ***Giao dịch mua hàng*** | | | |
| Chi phí xây lắp hoàn thành | | 1.726.655.932 | 4.181.658.457 |
| Bù trừ phải thu với phải trả | | 111.362.383 | 2.139.769.865 |
| Trả tiền | | - | 294.471.973 |
| Chi phí tiếp địa phải thu | | - | 129.969.000 |
| Cho công ty con vay | | 30.352.972.692 | 5.000.000.000 |
| Công ty con trả gốc vay | | 2.100.000.000 | - |
| Lãi vay phải thu | | 1.461.586.244 | 243.685.274 |
| Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | 174.814.770 | - |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | - | 172.665.375 |
| Cho thuê Văn phòng | | - | 294.545.454 |
| Gán trừ công nợ 03 bên | | 3.346.941.401 | 2.269.738.865 |
| Bù trừ công nợ | | - | 2.197.893.823 |
| Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2 | | - | 1.070.936.700 |
| Gán trừ tiền phải thu vật tư công trình Mỹ Tho - Đức Hòa với phải trả công ty khác | | 4.741.514 | - |
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa** | **Công ty con** | | |
| Vay công ty con | | - | 25.300.000.000 |
| Trả tiền vay vốn công ty con | | 19.817.662.860 | 19.116.337.140 |
| Lãi vay phải trả công ty con | | 934.058.261 | 1.225.384.269 |
| Lãi vay đã trả công ty con | | 1.566.183.180 | 1.143.390.438 |
| Cổ tức phải thu | | 8.111.385.000 | 13.518.975.000 |
| Cổ tức đã thu | | 8.111.385.000 | 18.926.565.000 |
| Doanh thu khác | | 23.530.197 | 8.640.000 |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả | | - | 9.331.200 |
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei** | **Công ty con** | | |
| Vay vốn | | 4.500.000.000 | |
| Trả tiền vay vốn | | 4.500.000.000 | - |
| Tiền lãi vay phải trả | | 73.034.760 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | | 73.034.760 | - |
| Tiền cổ tức phải thu | | 5.448.300.000 | - |
| Tiền cổ tức đã thu | | 5.448.300.000 | - |
| Doanh thu khác | | 23.530.197 | 8.640.000 |
| Trả tiền | | 25.883.217 | 8.890.000 |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời** | **Công ty con** | | |
| Doanh thu bán hàng | | - | 33.240.000 |
| Bù trừ công nợ | | - | 743.047.961 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|
| Vay vốn của công ty con | | 20.600.000.000 | 3.000.000.000 |
| Trả gốc vay bằng tiền | | 1.500.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | | 346.996.380 | 1.621.557.874 |
| Lãi vay đã trả | | 1.650.000.000 | - |
| Cổ tức được nhận | | 52.706.500.000 | 65.527.000.000 |
| Thu tiền cổ tức | | 16.546.069.618 | 65.527.000.000 |
| Bù trừ công nợ phải thu tiền cổ tức với vay | | 29.318.500.000 | 31.857.000.000 |
| Bù trừ tiền phải thu cổ tức với phải trả khác | | 6.346.837.704 | - |
| Doanh thu bán vật tư | | - | 283.681.264 |
| Doanh thu khác | | 23.530.197 | 365.832.751 |
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn** | **Công ty con** | | |
| Cổ tức được nhận | | 7.137.152.000 | 7.137.152.000 |
| Thu tiền cổ tức | | 10.705.728.000 | 7.137.152.000 |
| Doanh thu khác | | 23.530.197 | - |
| Thu tiền phải thu khác | | 25.883.217 | - |
| **Công ty TNHH Năng lượng SJE** | **Công ty con** | | |
| Cho thuê văn phòng | | 30.555.556 | - |

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Hồng *(từ 30/12/2022)* | Chủ tịch HĐQT | 605.505.110 | - |
| Ông Nguyễn Văn Sơn *(đến 30/12/2022)* | Chủ tịch HĐQT | 34.000.000 | 337.000.000 |
| *(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)* | Thành viên HĐQT | | |
| Ông Trần Văn Ngư *(đến 30/12/2022)* | Phó Chủ tịch HĐQT | - | 558.790.891 |
| Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc | 455.485.198 | 775.289.545 |
| *(Từ 01/10/2023)* | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Vũ Trọng Vinh *(Từ 02/10/2023)* | Tổng Giám đốc | 135.000.000 | - |
| Ông Phạm Viết Cường *(đến 30/12/2022)* | Thành viên HĐQT | - | 161.600.000 |
| Ông Đào Việt Hùng *(từ 30/12/2022)* | Thành viên HĐQT | 96.000.000 | - |
| Ông Phạm Minh Ngọc *(đến 31/3/2023)* | Thành viên HĐQT | 32.000.000 | 161.600.000 |
| Ông Bùi Đức Thuận *(từ 31/3/2023)* | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu *(từ 31/3/2023)* | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | - |
| Ông Phạm Lạp | Phó Tổng Giám đốc | 333.544.412 | 430.015.005 |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | 333.519.931 | 441.703.494 |
| Ông Phạm Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | 305.749.884 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|
| *(từ 05/01/2023)* Ông Bùi Thọ Sang | Phó Tổng Giám đốc | 155.272.727 | - |
| *(từ 11/7/2023)* Ông Nguyễn Vũ Hải | Trưởng BKS | - | 317.271.041 |
| *(đến 30/12/2022)* Ông Bùi Quang Chung | Trưởng BKS | 298.871.679 | - |
| *(từ 30/12/2022)* Bà Hà Hồng Nhung | Thành viên BKS | - | 70.200.000 |
| *(đến 11/7/2022)* Ông Trịnh Trọng Hùng | Thành viên BKS | 63.000.000 | 36.000.000 |
| *(từ 11/7/2022)* Bà Trần Thị Hằng | Thành viên BKS | - | 106.200.000 |
| *(đến 30/12/2022)* Ông Đoàn Hải Trung | Thành viên BKS | 60.000.000 | - |
| *(từ 30/12/2022)* | | | |

## 35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

| | Xây lắp | Thủy điện | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 456.015.289.114 | 31.752.519.200 | 564.648.773.480 | 1.052.416.581.794 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **1.052.416.581.794** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 375.045.632.617 | 872.323.851 | - | 375.917.956.468 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **375.917.956.468** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | Xây lắp | Thủy điện | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 356.391.373.261 | 17.232.482.406 | 6.873.981.687 | 380.497.837.354 |
| Giá vốn hàng bán | 336.272.196.390 | 6.899.402.939 | 6.307.379.619 | 349.478.978.948 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 33.989.744.008 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 85.083.193.680 |
| Chi phí tài chính | | | | 16.948.976.714 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 65.163.331.364 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | (8.377.992.208) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 56.785.339.156 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **56.785.339.156** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023**

Đơn vị tính: VND

| | Xây lắp | Thủy điện | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 380.787.995.030 | 36.861.041.672 | 562.592.204.720 | 980.241.241.422 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **980.241.241.422** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 355.488.328.552 | 1.296.626.700 | - | 356.784.955.252 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **356.784.955.252** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| | Xây lắp | Thủy điện | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 483.254.536.879 | 24.788.722.332 | 12.235.207.096 | 520.278.466.307 |
| Giá vốn hàng bán | 476.898.554.671 | 7.059.187.367 | 11.605.086.294 | 495.562.828.332 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 47.389.981.861 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 88.060.990.827 |
| Chi phí tài chính | | | | 19.264.763.773 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 46.121.883.168 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 24.404.668.747 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 70.526.551.915 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 5.663.101.818 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **64.863.450.097** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

## 36. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

| Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|---|---|
| **A Các đơn vị trực thuộc** | | |
| 1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| 2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng | Số 34 đường Phạm Viết Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| **B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc** | | |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Xây lắp |

| Đơn vị | Địa chỉ | Vốn điều lệ | HĐKD chính | Tỷ lệ góp vốn<br>Tỷ lệ lợi ích<br>Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| **B Các công ty con** | | | | |
| 1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1 | Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 2 Công ty TNHH Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |

## 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Phan Ngọc Mạnh | Vũ Trọng Vinh |